



yòu cè

右侧

noun · right side

Example Sentences

Qǐng bǎ bāo fàng zài yòu cè de yǐ zi shàng
请把包放在右侧的椅子上。

Please put the bag on the chair on the right side.

Zài lù kǒu xiàng yòu zhuǎn yòu cè jiù shì yóu jú
在路口向右转，右侧就是邮局。

Turn right at the intersection, and the post office is on the right side.

Trace each character, then write the word on your own.

右	右	右	右	右	右	右	右				
侧	侧	侧	侧	侧	侧	侧	侧	侧	侧	侧	侧